CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05./MSC/CV-2020	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
- Mã chứng khoán : **MSC**
- Trụ sở chính: **07 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM**
- Điện thoại : **028.38444861** Fax: **028.38443264**
- Website: **www.maseco.com.vn**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Anh Dũng**
- Số CMND : **281274558** Ngày cấp: **17/09/2016** Nơi cấp: **CA Bình Dương**
- Địa chỉ thường trú: **Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**
- Điện thoại cơ quan : **028.38444861**
- Loại công bố thông tin:
- Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Qúy IV năm 2019.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận www.maseco.com.vn vào mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

NGUYỄN ANH DŨNG

Nơi nhận
- *Như trên*
- *Lưu VT*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN
DN: E=luatran@maseco.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN, O=MST:0302416364, L="78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh", C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-20 15:30:35
Foxit Reader Version: 9.0.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02 - 30
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**164.939.669.001**	**181.501.762.008**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**2.302.120.236**	**3.065.655.459**
111	1. Tiền		2.302.120.236	3.065.655.459
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**69.994.885.705**	**79.461.735.684**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	71.573.593.545	81.111.222.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	55.198.126.997	62.518.790.509
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.342.745.366	807.258.555
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.119.580.203)	(64.975.535.566)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**79.153.498.013**	**94.776.884.825**
141	1. Hàng tồn kho		79.153.498.013	175.245.078.056
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(80.468.193.231)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.489.165.047**	**4.197.486.040**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.330.615.607	154.976.373
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.651.069.826	2.520.948.794
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	507.479.614	1.521.560.873
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**138.377.261.327**	**170.831.496.910**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**16.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	16.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**20.251.072.907**	**19.084.968.655**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.828.411.059	13.512.389.394
222	- *Nguyên giá*		*29.516.898.142*	*33.819.813.254*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.688.487.083)*	*(20.307.423.860)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.422.661.848	5.572.579.261
228	- *Nguyên giá*		*6.268.972.258*	*6.211.722.258*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(846.310.410)*	*(639.142.997)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**68.528.289.822**	**143.636.361.314**
231	- Nguyên giá		117.357.016.575	201.112.954.554
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(48.828.726.753)	(57.476.593.240)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**47.447.192.614**	**13.650.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		47.447.192.614	13.650.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**252.000.000**	**968.238.670**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	128.238.670
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		252.000.000	840.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.898.705.984**	**7.112.278.271**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.898.705.984	7.112.278.271
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**303.316.930.328**	**352.333.258.918**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**132.425.827.389**	**131.752.730.209**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**130.286.827.389**	**122.040.330.209**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	107.862.481.660	1.141.604.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.776.865.502	10.206.512.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	780.895.494	1.450.006.915
314	3. Phải trả người lao động		-	
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.363.154.462	66.784.615
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	4. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	694.454.548	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.043.319.800	9.191.080.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	-	94.786.349.470
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	148.109.682
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.765.655.923	5.049.881.759
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.139.000.000**	**9.712.400.000**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	340.000.000	1.700.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.799.000.000	8.012.400.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**170.891.102.939**	**220.580.528.709**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**170.891.102.939**	**220.580.528.709**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*225.000.000.000*	*225.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.742.000.000	49.742.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		109.445.996.298	109.445.996.298
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.339.140	1.339.140
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(213.298.232.499)	(163.608.806.729)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(163.608.806.729)*	*674.448.146*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(49.689.425.770)*	*(164.283.254.875)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**303.316.930.328**	**352.333.258.918**

Trần Ngọc Như Thủy	**Đinh Ngọc Triển**	**Nguyễn Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**374.253.750.060**	**66.203.606.115**	**792.749.098.802**	**927.820.790.100**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	16.798.170	3.959.676	43.082.185
	- Chiết khấu thương mại		-	10.485.600	126.200	
	- Hàng bán bị trả lại		-	6.312.570	3.833.476	
	- Giảm giá hàng bán		-		-	
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**374.253.750.060**	**66.186.807.945**	**792.745.139.126**	**927.777.707.915**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**352.860.378.874**	**150.986.683.029**	**792.523.424.433**	**1.011.772.476.311**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**21.393.371.186**	(84.799.875.084)	**221.714.693**	(83.994.768.396)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	966.511	9.923.147.982	802.106.469	14.418.960.883
22	7. Chi phí tài chính	29	9.145	3.729.905.562	438.979.075	22.343.475.681
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*2.414.909.694*	334.490.703	*14.912.612.249*
25	8. Chi phí bán hàng	30	20.984.295.906	5.003.246.247	42.231.604.186	24.714.406.494
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	11.467.202.942	39.780.069.402	6.668.144.292	52.298.794.197
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		(11.057.170.296)	(123.389.948.313)	(48.314.906.391)	(168.932.483.885)
31	11. Thu nhập khác	32	352.165.231	9.158.086.726	1.055.263.323	9.767.393.341
32	12. Chi phí khác	33	274.268.586	1.353.935.687	2.429.782.702	1.811.280.229
40	**13. Lợi nhuận khác**		**77.896.645**	**7.804.151.039**	(1.374.519.379)	**7.956.113.112**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		(10.979.273.651)	(115.585.797.274)	(49.689.425.770)	(160.976.370.773)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	3.306.884.102	-	3.306.884.102
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		(10.979.273.651)	(118.892.681.376)	(49.689.425.770)	(164.283.254.875)
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	(488)	(5.284)	(2.208)	(7.301)

Trần Ngọc Như Thủy	**Đinh Ngọc Triển**	**Nguyễn Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		406.281.622.252	85.373.358.295	830.462.998.398	965.758.259.985
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(349.112.962.007)	(22.275.247.305)	(632.335.654.131)	(648.186.227.991)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.705.213.178)	(3.415.223.305)	(20.751.120.432)	(16.607.459.450)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(2.414.909.694)	(334.490.703)	(15.271.860.690)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.151.071.260)	(1.817.275)	(3.383.926.953)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.585.410.890	41.729.531.711	31.919.689.947	331.983.494.033
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.320.500.013)	(48.576.294.563)	(134.475.052.191)	(355.981.706.399)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***13.728.357.944***	***48.270.143.879***	***74.484.553.613***	***258.310.572.535***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.552.528.890)	(19.500.000)	(47.974.666.536)	(115.200.942)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	46.006.300.000	13.190.000.000	46.006.300.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	(40.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	60.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.645.000.000	33.845.727.670	11.609.248.097
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		966.511	2.545.783	477.199.500	573.150.085
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(15.551.562.379)*	***56.634.345.783***	***19.538.260.634***	***58.073.497.240***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	3.493.220.000	20.000.000.000	515.567.840.964
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(113.175.157.297)	(114.786.349.470)	(845.657.880.064)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	-	(9.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	*(109.681.937.297)*	*(94.786.349.470)*	*(339.090.039.100)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		(1.823.204.435)	(4.777.447.635)	(763.535.223)	(22.705.969.325)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.125.324.671**	**7.843.351.333**	**3.065.655.459**	**25.771.873.023**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(248.239)		(248.239)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**2.302.120.236**	**3.065.655.459**	**2.302.120.236**	**3.065.655.459**

Trần Ngọc Như Thủy	**Đinh Ngọc Triển**	**Nguyễn Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302416364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Trung tâm Dịch vụ Điện tử	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị, linh kiện điện tử
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn từ ngày 20/06/2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận - Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Chấm dứt hoạt động ngày 20/05/2019

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời gian sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo sản phẩm hàng hóa được trích lập dựa trên đơn giá bảo hành, sửa chữa và đặc điểm của từng sản phẩm và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng, bảng quảng cáo được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	263.383.431	997.573.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.038.736.805	2.068.082.336
	2.302.120.236	**3.065.655.459**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ và Xúc tiến thương mại Hiệp hội Doanh nghiệp TP.HCM	252.000.000	-	840.000.000	-
	252.000.000	-	840.000.000	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Cty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	10.409.109.886	(10.409.109.886)	10.606.377.516	(7.424.464.261)
- Trần Công Luận	2.849.000.000	-	-	-
- Công Ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xuất Nhập Khẩu An Tâm	2.779.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH GSL International Logistics	2.764.000.000	-	-	-
- VÕ VĂN ANH	2.709.000.000	-	2.254.890.000	(1.127.445.000)
- CÔNG TY CỔ PHẦN CPR	2.089.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	1.814.890.000	(1.270.423.000)	-	-
- CTCP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	1.330.040.000	-	-	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THE XANH	1.319.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thùy Dương	1.269.000.000	-	-	-
- Đoàn Trung Hòa	1.184.000.000	-	-	-
- Trầm Thị Lan	1.164.000.000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ He Xa Gon	1.159.100.000	-	-	-
- Luân Quốc Hưng	1.149.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	-	-	32.805.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Alo360.com	-	-	3.527.161.995	(2.406.233.174)
- Công ty Cổ Phần AGREXPORT	-	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	-	-	12.468.972.424	(7.493.901.101)
- Các đối tượng khác	37.585.453.659	(835.976.198)	9.448.820.251	(96.336.458)
	71.573.593.545	**(12.515.509.084)**	**81.111.222.186**	**(18.548.379.994)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	(29.050.690.446)	29.050.690.446	(29.050.690.446)
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Toàn Doanh	12.953.204.050	(9.374.804.050)	12.953.204.050	(6.681.642.835)
- Cty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	6.940.658.923	(6.940.658.923)	6.940.658.923	(4.858.461.246)
- Công Ty Cổ Phần Ôtô Trường Hải	3.324.632.090		11.672.722.090	(5.836.361.045)
- Các đối tượng khác	2.928.941.488	-	1.901.515.000	-
	55.198.126.997	**(45.366.153.419)**	**62.518.790.509**	**(46.427.155.572)**

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	672.875.464	-	32.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	-	-	406.595.700	-
Phải thu khác	662.869.902	(237.917.700)	368.662.855	-
	1.342.745.366	**(237.917.700)**	**807.258.555**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Toàn Doanh	15.208.094.050	4.175.667.000	15.208.094.050	7.399.006.215
- Công ty TNHH Một thành viên Mến Cà Mau	137.623.510	-	137.623.510	41.287.053
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Phú Long	17.547.036.439	-	17.547.036.439	5.264.110.931
- Công ty TNHH Thuận Kiều (*)	29.050.690.446	-	29.050.690.446	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Amtec			24.104.523.960	10.774.261.814
- Công ty Cổ phần Alo360.com	-	-	3.484.807.392	1.078.574.218
- Các khoản khác	396.374.615	44.571.858	-	-
	62.339.819.060	**4.220.238.858**	**89.532.775.797**	**24.557.240.231**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.024.937.895	-	30.163.161.168	(3.691.845.411)
Công cụ, dụng cụ	-	-	325.236.422	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.915.878	-	-	-
Hàng hoá	74.117.644.240	-	144.756.680.466	(76.776.347.820)
	79.153.498.013	**-**	**175.245.078.056**	**(80.468.193.231)**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình nhà Văn phòng, Nhà kho, Showroom số 07 Hoàng Minh Giám	47.447.192.614	-
Mua sắm tài sản cố định	-	13.650.000
- Phần mền kế toán Lemon	-	13.650.000
	47.447.192.614	**13.650.000**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	21.128.793.984	6.655.986.351	6.035.032.919	-	33.819.813.254
- Mua trong kỳ	-	1.311.510.045	792.204.344	1.443.895.609	3.547.609.998
- Thanh lý, nhượng bán	(2.104.996.120)	(348.084.000)	(5.397.444.990)	-	(7.850.525.110)
Số dư cuối kỳ	**19.023.797.864**	**7.619.412.396**	**1.429.792.273**	**1.443.895.609**	**29.516.898.142**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.870.648.886	6.208.895.680	5.227.879.294	-	20.307.423.860
- Khấu hao trong kỳ	727.097.574	190.986.187	151.487.070	10.715.254	1.080.286.085
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.733.119.591)	(314.833.987)	(4.651.269.284)	-	(6.699.222.862)
Số dư cuối kỳ	**7.864.626.869**	**6.085.047.880**	**728.097.080**	**10.715.254**	**14.688.487.083**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.258.145.098	447.090.671	807.153.625	-	13.512.389.394
Tại ngày cuối kỳ	**11.159.170.995**	**1.534.364.516**	**701.695.193**	**1.433.180.355**	**14.828.411.059**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.367.082.258	-	844.640.000	6.211.722.258
- Mua trong kỳ	-	-	57.250.000	57.250.000
Số dư cuối kỳ	**5.367.082.258**	**-**	**901.890.000**	**6.268.972.258**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	427.983.001	-	211.159.996	639.142.997
- Khấu hao trong kỳ	408.220.003			408.220.003
Số dư cuối kỳ	**836.203.004**	**-**	**211.159.996**	**1.047.363.000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.939.099.257	-	633.480.004	5.572.579.261
Tại ngày cuối kỳ	**4.530.879.254**	**-**	**690.730.004**	**5.221.609.258**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	8.786.391.357	162.903.313.860	29.423.249.337	201.112.954.554
- Mua trong kỳ	215.690.000	-	-	215.690.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(78.143.278.753)	(5.828.349.226)	(83.971.627.979)
Số dư cuối kỳ	**9.002.081.357**	**84.760.035.107**	**23.594.900.111**	**117.357.016.575**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	957.050.034	33.960.695.274	22.558.847.932	57.476.593.240
- Khấu hao trong kỳ	191.008.512	4.113.125.822	352.428.575	4.656.562.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.830.057.362)	(1.474.372.034)	(13.304.429.396)
Số dư cuối kỳ	**1.148.058.546**	**26.243.763.734**	**21.436.904.473**	**48.828.726.753**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.829.341.323	128.942.618.586	6.864.401.405	143.636.361.314
Tại ngày cuối kỳ	**7.854.022.811**	**58.516.271.373**	**2.157.995.638**	**68.528.289.822**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	17.415.000
	Chi phí bảo hiểm	-	36.466.857
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.330.615.607	101.094.516
		2.330.615.607	**154.976.373**
b)	**Dài hạn**		
	Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 1 đã chuyển nhượng	-	2.491.124.802
	Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 2 đã chuyển nhượng	-	2.877.463.685
	Chi phí xây dựng bảng điện tử	-	1.700.068.900
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.898.705.984	43.620.884
		1.898.705.984	**7.112.278.271**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Phân Phối Ôtô Du Lịch Chu Lai Trường Hải	92.642.650.158	92.642.650.158	-	-
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	3.086.524.770	3.086.524.770	-	-
Công ty TNHH Phổ Quang Minh	2.684.091.004	2.684.091.004	-	-
Chi Nhánh An Giang - Công Ty Cổ Phần Ô Tô Trường Hải	1.615.000.000	1.615.000.000	-	-
Chi Nhánh Gò Vấp - Công Ty Cổ Phần Ô Tô Trường Hải	1.359.472.900	1.359.472.900	-	-
E Wang Electronics Co., Limited	-	-	1.114.118.250	1.114.118.250
Phải trả các đối tượng khác	6.474.742.828	6.474.742.828	27.486.070	27.486.070
	107.862.481.660	**107.862.481.660**	**1.141.604.320**	**1.141.604.320**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Mascopex	6.600.000.000	6.600.000.000
- NEXDIGITAL Co., Ltd	-	3.283.305.493
- Các đối tượng khác	3.176.865.502	323.207.311
	9.776.865.502	**10.206.512.804**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	580.027	1.046.260.240	10.225.032.694	11.270.712.907	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.549.520	-	2.549.520	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	209.264.338	-	-	1.817.275	211.081.613	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	403.746.675	1.198.639.342	1.151.545.902	-	450.840.115
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.012.768.987	-	2.315.993.008	973.168.642	-	330.055.379
Các loại thuế khác	296.398.001	-	8.000.000	8.000.000	296.398.001	-
	1.521.560.873	**1.450.006.915**	**13.750.214.564**	**13.405.244.726**	**507.479.614**	**780.895.494**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước tiền thưởng	1.848.913.360	-
- Chi phí phải trả khác	514.241.102	66.784.615
	2.363.154.462	**66.784.615**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử	694.454.548	-
	694.454.548	**-**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử	340.000.000	1.700.000.000
	340.000.000	**1.700.000.000**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	150.575.504	-
- Bảo hiểm xã hội	420.001	-
- Bảo hiểm y tế	78.750	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	52.500	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.823.400.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.793.045	9.191.080.644
	6.043.319.800	**9.191.080.644**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.799.000.000	8.012.400.000
	1.799.000.000	**8.012.400.000**

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.000.000	148.109.682
	10.000.000	**148.109.682**

22 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**94.786.349.470**	-	-	**94.786.349.470**	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương mại Việt Nam - CN Bình Tây	76.668.783.170	-	-	76.668.783.170	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.117.566.300		-	18.117.566.300		
	94.786.349.470	-	-	**94.786.349.470**	-	-

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**225.000.000.000**	**49.742.000.000**	**109.445.996.298**	**1.339.140**	(163.608.806.729)	**220.580.528.709**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(49.689.425.770)	(49.689.425.770)
Số dư cuối kỳ này	**225.000.000.000**	**49.742.000.000**	**109.445.996.298**	**1.339.140**	(213.298.232.499)	**170.891.102.939**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (29/11/2019)

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
- Nguyễn Hoàng Phi	22,95	51.629.020.000	22,10	49.720.690.000
- Lưu Văn Đạt	22,07	49.651.020.000	22,07	49.651.020.000
- Nguyễn Thiện Mỹ	22,00	49.490.610.000	22,00	49.490.610.000
- Bùi Thị Liễu	15,60	35.108.120.000	15,60	35.108.120.000
- Đỗ Hoài Nam	14,85	33.403.060.000	14,02	31.535.930.000
- Các cổ đông khác	2,54	5.718.170.000	4,21	9.493.630.000
	100	**225.000.000.000**	**100**	**225.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*225.000.000.000*	*225.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*225.000.000.000*	*225.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.500.000*	*22.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.500.000*	*22.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	109.445.996.298	109.445.996.298
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.339.140	1.339.140
	109.447.335.438	**109.447.335.438**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2018
	VND	VND
- *Từ 1 năm trở xuống*	*24.741.281.826*	*26.349.483.641*
- *Trên 1 năm đến 5 năm*	*44.172.918.196*	*65.434.200.022*
- *Trên 5 năm*	*10.440.000.000*	*13.920.000.000*

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 1028 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia lai để sử dụng với mục đích sản xuất, chế biến nông sản từ 2019 đến năm 2039, tổng diện tích các khu đất thuê là 8.864 m2, các hợp đồng thuê đất tại quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích cho thuê từ năm 2000 đến năm 2059, tổng diện tích các khu đất thuê là 8.468,2 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	5.712,37

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Thiết kế xây dựng và Môi trường Vạn Xuân	917.000.000	-
- Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nghĩa Hiệp	13.200.000	-
- Công ty Cổ phần Định Gia Nét	13.650.000	-
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	406.595.700	-
- Ông Nguyên Văn Hồng	13.501.155	-
- RCMA Asia Pte., Ltd	96.784.521	-
- Công ty Xây dựng Tây Nam	10.000.000	-
	1.470.731.376	**-**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	359.368.678.031	57.377.597.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.315.072.029	8.826.008.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	570.000.000	-
	374.253.750.060	**66.203.606.115**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	10.485.600
Hàng bán bị trả lại	-	6.312.570
	-	**16.798.170**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	345.285.485.184	150.986.683.029
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.574.893.690	-
	352.860.378.874	**150.986.683.029**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	966.401	2.545.783
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	110	48.862.066
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.871.740.133
	966.511	**9.923.147.982**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.414.909.694
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	37.605.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	249.342.306
Chi phí tài chính khác	9.145	1.028.047.585
	9.145	**3.729.905.562**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.838.638	5.003.246.247
Chi phí nhân công	6.372.844.197	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.530.318	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.736.382	-
Chi phí khác bằng tiền	13.494.346.371	-
	20.984.295.906	**5.003.246.247**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.830.000	52.298.794.197
Chi phí nhân công	2.757.029.720	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.086.268	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.805.916	-
Chi phí khác bằng tiền	8.416.451.038	-
	11.467.202.942	**52.298.794.197**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	352.165.231	9.767.393.341
	352.165.231	**9.767.393.341**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí khác	274.268.586	1.811.280.229
	274.268.586	**1.811.280.229**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.979.273.651)	(115.585.797.274)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.979.273.651)	(115.585.797.274)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(209.264.338)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(209.264.338)	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.979.273.651)	(118.892.681.376)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.979.273.651)	(118.892.681.376)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(488)	(5.284)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.302.120.236	-	3.065.655.459	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.916.338.911	(12.753.426.784)	81.934.480.741	(18.548.379.994)
Đầu tư dài hạn	252.000.000	-	840.000.000	-
	75.470.459.147	(12.753.426.784)	**85.840.136.200**	(18.548.379.994)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	94.786.349.470
Phải trả người bán, phải trả khác	115.704.801.460	18.345.084.964
Chi phí phải trả	2.363.154.462	66.784.615
	118.067.955.922	**113.198.219.049**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.302.120.236	-	-	2.302.120.236
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.162.912.127	-	-	60.162.912.127
	62.465.032.363	**-**	**-**	**62.465.032.363**

Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.065.655.459	-	-	3.065.655.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.370.100.747	16.000.000	-	63.386.100.747
	66.435.756.206	**16.000.000**	**-**	**66.451.756.206**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	113.905.801.460	1.799.000.000	-	115.704.801.460
Chi phí phải trả	2.363.154.462	-	-	2.363.154.462
	116.268.955.922	**1.799.000.000**	**-**	**118.067.955.922**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	94.786.349.470	-	-	94.786.349.470
Phải trả người bán, phải trả khác	10.332.684.964	8.012.400.000	-	18.345.084.964
Chi phí phải trả	66.784.615	-	-	66.784.615
	105.185.819.049	**8.012.400.000**	**-**	**113.198.219.049**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Quý 3/2019	Quý 3/2018
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	3.493.220.000
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	113.175.157.297

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Trần Ngọc Như Thủy	**Đinh Ngọc Triển**	**Nguyễn Anh Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020